

BỘ CÔNG THƯƠNG
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ PHỤ TÙNG SÀI GÒN
(SG MACHINCO)

SAIGON MACHINERY SPARE PARTS JOINT STOCK COMPANY
Địa chỉ: 81 Phan Đăng Lưu – P. 7 – Quận Phú Nhuận – TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 08.35107888 – 3.5512418 Fax: 3.5512427

Email: machinco@hcm.vnn.vn Website: www.saigonmachinco.com.vn



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NĂM 2013

Đơn vị báo cáo: Cty CP Thiết Bị Phụ tùng Gài Gòn

Mẫu số B 01-DN

Địa chỉ : Số 81 Phan Đăng Lưu - P.7 - Q.Phú Nhuận.TPHCM

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TÓAN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		283.340.786.959	326.627.962.902
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.259.833.875	8.048.707.717
1. Tiền	111	V.01	4.259.833.875	8.048.707.717
2.Các khoản tương đương tiền	112			
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III.Các khoản phải thu	130		146.152.079.776	167.333.961.739
1.Phải thu khách hàng	131		131.235.568.573	146.263.514.582
2.Trả trước cho người bán	132		14.061.554.628	24.505.124.063
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5.Các khoản phải thu khác	135	V.03	1.850.212.279	1.994.657.746
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(995.255.704)	(5.429.334.652)
IV.Hàng tồn kho	140		129.271.985.591	148.765.619.574
1. Hàng tồn kho	141	V.04	129.271.985.591	148.765.619.574
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V.Tài sản ngắn hạn khác	150		3.656.887.717	2.479.673.872
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	400.788.597
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.534.815.217	1.967.523.602
3.Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.05		
4.Tài sản ngắn hạn khác	158		122.072.500	111.361.673
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		583.357.898.319	566.822.541.271
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3.Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II.Tài sản cố định	220		582.879.582.002	566.369.212.471
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	562.779.582.002	108.505.179.113
- Nguyên giá	222		592.824.289.197	124.603.271.913
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(30.044.707.195)	(16.098.092.800)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	20.100.000.000	20.100.000.000
- Nguyên giá	228		20.100.000.000	20.100.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	-	437.764.033.358
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		433.329.000	453.328.800
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	999.990.000	999.990.000
4. Dự phòng giảm đầu tư tài chính dài hạn(*)	259		(566.661.000)	(546.661.200)
V. Tài sản dài hạn khác	260		44.987.317	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	44.987.317	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		866.698.685.278	893.450.504.173

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		682.216.651.154	710.979.316.978
I. Nợ ngắn hạn	310		292.673.464.378	321.113.081.370
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	124.473.705.537	134.486.999.972
2. Phải trả người bán	312		86.338.620.975	108.052.510.539
3. Người mua trả tiền trước	313		24.789.293.977	21.211.305.287
4. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	314	V.16	4.757.022.279	4.268.204.220
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	V.17	29.545.281.272	32.330.621.574
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả , phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	22.231.449.420	20.225.348.860
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		538.090.918	538.090.918
II. Nợ dài hạn	330		389.543.186.776	389.866.235.608
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	389.543.186.776	389.866.235.608
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B.- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		184.482.034.124	182.471.187.195
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	184.482.034.124	182.471.187.195
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		161.200.000.000	161.200.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ(*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		9.500.393.474	9.500.393.474
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.260.708.647	4.761.630.976
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		62.085.074	62.085.074
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		8.458.846.929	6.947.077.671
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		866.698.685.278	893.450.504.173

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHI TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại		USD 1.501,11	USD 4.809,16 JPY 105.123
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

NGƯỜI LẬP BIỂU

lame
Nguyễn Thị Như Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

kh
TRƯỞNG PHÒNG TCKT
ĐOÀN THỊ KIM KHÁNH

ngày 20 tháng 01 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đình Hiền
CÔNG TY CỔ PHẦN
THIẾT BỊ PHỤ TÙNG
SÀI GÒN
TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN ĐÌNH HIỀN

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ IV NĂM 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	360.578.451.312	359.308.945.564	780.685.185.578	628.763.885.579
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	324.057.782	682.563.610	1.022.157.811
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		360.578.451.312	358.984.887.782	780.002.621.968	627.741.727.768
4.Giá vốn hàng bán	11	VI.27	343.864.705.869	340.743.842.874	717.772.626.927	548.979.732.364
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		16.713.745.443	18.241.044.908	62.229.995.041	78.761.995.404
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	27.027.622	1.358.686.766	223.169.982	3.614.971.310
7.Chỉ phí tài chính	22	VI.28	9.760.749.108	10.678.965.707	37.729.868.785	52.793.896.647
- Trong đó : Lãi vay phải trả	23		9.607.027.639	10.492.509.177	37.462.242.881	52.063.879.554
8. Chỉ phí bán hàng	24					
9. Chỉ phí quản lý doanh nghiệp	25		4.490.953.565	10.344.254.288	14.436.029.804	20.367.776.306
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-	30		2.489.070.392	(1.423.488.321)	10.287.266.434	9.215.293.761
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		771.191	6.897.827	118.835.798	6.897.827
13.Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(771.191)	(6.897.827)	(118.835.798)	(6.897.827)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.488.299.201	(1.430.386.148)	10.168.430.636	9.208.395.934
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	622.267.596	(375.871.881)	2.559.316.733	2.283.823.640
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17.Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		1.866.031.605	(1.054.514.267)	7.609.113.903	6.924.572.294
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Phú Như Hương

*TRƯỜNG PHÒNG TCKT
ĐOÀN THỊ KIM KHÁNH*

*TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN ĐÌNH HIỂN*



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đến 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I.Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ, và doanh thu khác	01		755.794.189.396	545.923.201.514
2.Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(488.243.285.817)	(301.827.405.344)
3.Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.359.596.937)	(3.683.740.951)
4.Tiền chi trả lãi vay	04		(33.257.097.398)	(33.933.416.174)
5.Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2.810.143.712)	(24.988.712)
6.Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		417.480.835.776	462.399.211.553
7.Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(437.815.657.217)	(508.035.564.812)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		207.789.244.091	160.817.297.074
II.Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(496.049.810)	(529.592.415)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		182.013.051	354.272.727
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(314.036.759)	(175.319.688)
III.Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		143.255.290.865	116.501.360.000
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(353.741.220.671)	(278.937.595.743)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(778.524.910)	(3.925.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(211.264.454.716)	(166.361.635.743)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40)	50		(3.789.247.384)	(5.719.658.357)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.048.707.717	13.777.654.945
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		373.542	(9.288.871)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50+60+61)	70	VII.34	4.259.833.875	8.048.707.717

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 20 tháng 01 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC

lam

khal

TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN ĐÌNH HIỀNTRƯỞNG PHÒNG TCKT
ĐOÀN THỊ KIM KHÁNH

Nguyễn Thị Kim Nhung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

- 1 - Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh : Kinh doanh thương mại, dịch vụ...
- 3 - Ngành nghề kinh doanh : Thiết bị phụ tùng
- 4 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 - Niên độ kế toán Công ty bắt đầu từ ngày 01/1 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Việt Nam đồng

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1 - Chế độ kế toán áp dụng : kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ
- 2 - Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam
- 3 - Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Đích danh
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình,thuê tài chính): Theo nguyên giá
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Khấu hao đường thẳng
- 4- Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn khác;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn;
- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các chi phí đi vay :
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay; Được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
 - Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;
- 7- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác:
 - Chi phí trả trước
 - Chi phí khác
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;
 - Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại.
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn góp cổ đông
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận của hoạt động sản xuất, kinh doanh sau khi đã trừ thuế TNDN
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng: Ghi nhận theo hoá đơn bán hàng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ; Ghi nhận theo hoá đơn cung cấp dịch vụ
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại.
- 14- Các nghiệp vụ rủi ro hối đoái.
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: Đồng)

01- Tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	2.841.139.555	6.091.463.743
- Tiền gửi ngân hàng	1.418.694.320	1.957.243.974
- Tiền đang chuyển		
Cộng	4.259.833.875	8.048.707.717
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Cuối năm	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	-	-

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác:	Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	1.850.212.279	1.994.657.746
Cộng	1.850.212.279	1.994.657.746
04- Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường		-
- Nguyên liệu, vật liệu	1.505.448	1.505.448
- Công cụ, dụng cụ	44.818.353	62.232.708
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.621.400.785	10.870.488.618
- Thành phẩm	-	
- Hàng hóa	119.604.261.005	137.831.392.800
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	129.271.985.591	148.765.619.574
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Thuế GTGT		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước		
Cộng	-	-
06- Phải thu dài hạn nội bộ	Cuối năm	Đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng	-	-
07- Phải thu dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không lấy lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng	-	-



08-Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

KHỎAN MỤC	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	TỔNG CỘNG
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	27.611.673.332	95.043.239.081	1.644.491.321	283.468.179	20.400.000	124.603.271.913
- Mua trong năm				40.849.091		40.849.091
- Đầu tư XDDB hoàn thành	340.710.763.134	41.224.372.933			86.632.821.507	468.567.957.574
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác	71.157.784	84.640.600		211.590.997	20.400.000	387.789.381
Số dư cuối năm	368.251.278.682	136.182.971.414	1.644.491.321	112.726.273	86.632.821.507	592.824.289.197
Giá trị đã hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm	11.008.258.410	3.851.839.338	965.306.642	252.288.410	20.400.000	16.098.092.800
- Khấu hao trong năm	6.930.072.218	5.409.011.163	183.322.140	27.292.467	1.732.656.426	14.282.354.414
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác	71.157.784	71.140.600		173.041.635	20.400.000	335.740.019
Số dư cuối năm	17.867.172.844	9.189.709.901	1.148.628.782	106.539.242	1.732.656.426	30.044.707.195
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						-
- Tại ngày đầu năm	16.603.414.922	91.191.399.743	679.184.679	31.179.769	-	108.505.179.113
- Tại ngày cuối năm	350.384.105.838	126.993.261.513	495.862.539	6.187.031	84.900.165.081	562.779.582.002

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

09-Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

KHỎAN MỤC	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	TỔNG CỘNG
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu năm						-
- Thuê tài chính trong năm						-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-
Giá trị đã hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm						-
- Khấu hao trong năm						-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Tăng khác						-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính						-
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.

10-Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

KHỎAN MỤC	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế		TSCĐ vô hình khác	TỔNG CỘNG
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	20.100.000.000					20.100.000.000
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	20.100.000.000	-	-	-	-	20.100.000.000
Giá trị đã hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm						-
- Khấu hao trong năm						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm		-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	20.100.000.000	-	-	-	-	20.100.000.000
- Tại ngày đầu năm	20.100.000.000	-	-	-	-	20.100.000.000
- Tại ngày cuối năm	20.100.000.000	-	-	-	-	20.100.000.000

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Tổng số chi phí XD CB dở dang

Trong đó: (Những công trình lớn)

+ Công trình Thủy điện Dakglun

+ Công trình Trung tâm thương mại Q4

+ Công trình

Cuối năm

Đầu năm

437.764.033.358

436.371.059.957

1.363.636.363

29.337.038

12 - Tăng , giảm bất động sản đầu tư

13- Đầu tư dài hạn khác:			Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Đầu tư cổ phiếu (Cty CP Vật tư	33.333	999.990.000	33.333	999.990.000
- Đầu tư trái phiếu				
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
- Cho vay dài hạn				
- Đầu tư dài hạn khác				
Cộng	33.333	999.990.000	33.333	999.990.000
14- Chi phí trả trước dài hạn			Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trả trước về TSCĐ			44.987.317	
- Chi phí thành lập doanh nghiệp				
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn				
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn				
Cộng			44.987.317	-
15- Vay và nợ ngắn hạn			Cuối năm	Đầu năm
- Vay ngắn hạn			124.473.705.537	134.486.999.972
- Nợ dài hạn đến hạn trả				
Cộng			124.473.705.537	134.486.999.972
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước			Cuối năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng				8.512.485
- Thuế xuất, nhập khẩu				122.078.778
- Thuế thu nhập doanh nghiệp			2.501.726.499	2.271.286.705
- Thuế thu nhập cá nhân			42.889.461	7.154.813
- Thuế tài nguyên			2.210.533.789	1.857.298.909
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác			1.872.530	1.872.530
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng			4.757.022.279	4.268.204.220
17- Chi phí phải trả			Cuối năm	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép				
- Chi phí thuê nhà, kho, trái tức, điện, nước			29.545.281.272	32.330.621.574
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh				
Cộng			29.545.281.272	32.330.621.574
18.- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác			Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết				
- kinh phí công đoàn			156.255.184	227.515.827
- Bảo hiểm xã hội			4.154.950	12.420.450

17-
 Y/
 UN
 V
 100

- Bảo hiểm y tế		117.700
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hoá	274.500.000	274.500.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.796.539.286	19.710.794.883
Cộng	22.231.449.420	20.225.348.860
19- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối năm	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng	-	-
20- Vay và nợ dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
a - Vay dài hạn	389.543.186.776	389.866.235.608
- Vay ngân hàng	263.075.000.000	278.650.000.000
- Vay đối tượng khác	126.468.186.776	111.216.235.608
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		-
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	389.543.186.776	389.866.235.608
21 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22 - Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác của vốn chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
A	1	2	3	4	6	7	8	9
Số dư đầu năm 2012	80.600.000.000	-	12.000.366.435	365.305.528	62.085.074	4.045.264.541	9.500.393.474	106.573.415.052
- Tăng vốn trong năm trước	80.600.000.000							80.600.000.000
- Lãi trong năm trước			6.947.077.671					6.947.077.671
- Tăng khác						716.366.435		716.366.435
- Giảm vốn trong năm trước								-
- Phân phối lợi nhuận năm 2011			12.000.366.435					12.000.366.435
- Giảm khác				365.305.528				365.305.528
Số dư cuối năm 2012	161.200.000.000	-	6.947.077.671	-	62.085.074	4.761.630.976	9.500.393.474	182.471.187.195
- Tăng vốn trong năm nay								-
- Lãi trong năm nay			7.609.113.903					7.609.113.903
- Tăng khác			1.554.546.562			499.077.671		2.053.624.233
- Giảm vốn trong năm nay								-
- Phân phối lợi nhuận năm 2012			6.947.077.671					6.947.077.671
- Giảm khác			704.813.536					704.813.536
Số dư cuối năm nay	161.200.000.000	-	8.458.846.929	-	62.085.074	5.260.708.647	9.500.393.474	184.482.034.124

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của nhà nước	4.092.000.000	4.092.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	157.108.000.000	157.108.000.000
Cộng	161.200.000.000	161.200.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	161.200.000.000	161.200.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		80.600.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	161.200.000.000	241.800.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	778.524.910	3.925.400.000
d- Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã thông báo trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã thông báo trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
d- Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.120.000	16.120.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.120.000	16.120.000
+ Cổ phiếu phổ thông	16.120.000	16.120.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.120.000	16.120.000
+ Cổ phiếu phổ thông	16.120.000	16.120.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
e- Các quỹ của doanh nghiệp	14.823.187.195	14.324.109.524
- Quỹ đầu tư phát triển	9.500.393.474	9.500.393.474
- Quỹ dự phòng tài chính	5.260.708.647	4.761.630.976
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	62.085.074	62.085.074
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
23- Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
24- Tài sản thuê ngoài	Cuối năm	Đầu năm
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		



- Trên 1 đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong		
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		(Đơn vị tính: đồng)
	Năm nay	Năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	780.685.185.578	628.763.885.579
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	759.634.045.908	597.976.596.148
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.887.892.276	11.978.911.989
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây l	8.163.247.394	18.808.377.442
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận		
đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	682.563.610	1.022.157.811
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu	682.563.610	1.022.157.811
27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	780.002.621.968	627.741.727.768
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	758.951.482.298	596.954.438.337
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	12.887.892.276	11.978.911.989
- Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	8.163.247.394	18.808.377.442
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	700.392.773.597	521.886.036.807
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	10.096.391.900	9.037.267.698
- Giá vốn của công trình xây dựng	7.283.461.430	18.056.427.859
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt , mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	717.772.626.927	548.979.732.364
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	137.027.815	2.114.615.706
- Lãi đầu tư cổ phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	49.999.500	79.999.200
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	35.764.625	195.451.332
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	378.042	1.224.905.072
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		

3300
CƠ
CỔ
IẾT B
SÀ
THUẢ

Cộng	223.169.982	3.614.971.310
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	37.462.242.881	52.063.879.554
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	222.816.841	716.683.893
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	24.809.263	
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	19.999.800	13.333.200
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	37.729.868.785	52.793.896.647
31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.559.316.733	2.283.823.640
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.559.316.733	2.283.823.640
32- Chi phí thuế thu nhập hoãn lại (Mã số 52)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	668.871.325	2.786.774.093
- Chi phí nhân công	3.585.708.358	3.969.144.780
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	754.759.658	944.153.880
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.622.387.292	7.278.679.446
- Chi phí khác bằng tiền	1.804.303.171	5.389.024.107
Cộng	14.436.029.804	20.367.776.306

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính: Đồng)

- 34-Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng
- a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:

Năm nay

Năm trước

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:
- b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo
 - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
 - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
 - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
 - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.
- c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3- Thông tin về các bên liên quan

a - Tổng tiền lương và thưởng của Ban quản lý công ty.

- Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	105.000.000
- Ban Tổng Giám đốc	324.021.271

b - Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm

- Nguyễn Đình Hiền	Chủ tịch HĐQT
- Lê Thị Phương Mai	Thành viên HĐQT
- Nguyễn Hữu Hưng	Thành viên HĐQT
- Nguyễn Văn Lượng	Thành viên HĐQT
- Trần Đức Phú	Thành viên HĐQT
- Nguyễn Thanh tâm	Trưởng ban kiểm soát

4- Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Phụ lục đính kèm)

5- Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục

7- Những thông tin khác

Công ty CP thiết bị phụ tùng Sài Gòn xin giải trình về việc " Lợi nhuận sau thuế" quý 4/2013 tăng 130% so với cùng kỳ quý 4/2012 cụ thể như sau:

- Lợi nhuận sau thuế quý 4/2012	(1.430.386.148)
- Lợi nhuận sau thuế quý 4/2013	1.866.031.605

Nguyên nhân: - Quý 4/2013 Công ty đẩy mạnh xuất bán hàng tồn kho ứ đọng
 - Doanh thu nhà máy thủy điện đã từ từ đi vào ổn định và có hiệu quả.

NGƯỜI LẬP BIỂU

lame
 Nguyễn Thị Kim Khánh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

khul
 TRƯỞNG PHÒNG TCKT
 ĐOÀN THỊ KIM KHÁNH

Lập, Ngày 20 tháng 01 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC

khul
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 THIẾT BỊ PHỤ TÙNG
 SÀI GÒN
 TỔNG GIÁM ĐỐC
 NGUYỄN ĐÌNH HIỀN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 31/12/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

PHU LỤC**Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2013		01/01/2013		31/12/2013	01/01/2013
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	999.990.000	(566.661.000)	999.990.000	(546.661.200)	433.329.000	453.328.800
tiền	4.259.833.875		8.048.707.717	-	4.259.833.875	8.048.707.717
- Phải thu khách hàng	131.235.568.573	(5.429.334.652)	146.263.514.582	(5.429.334.652)	125.806.233.921	140.834.179.930
- Phải thu khác	16.000.000	-	73.889.700	-	16.000.000	73.889.700
- Tài sản tài chính khác	122.072.500		65.798.673		122.072.500	65.798.673
					-	-
					-	-
TỔNG CỘNG	136.633.464.948	(5.995.995.652)	155.451.900.672	(5.975.995.852)	130.637.469.296	149.475.904.820
Nợ phải trả tài chính						
- Vay	514.016.892.313	-	524.353.235.580	-	514.016.892.313	524.353.235.580
- Phải trả người bán	86.338.620.975	-	108.052.510.539	-	86.338.620.975	108.052.510.539
- Chi phí phải trả	2.398.925.377	-	24.310.457.545	-	2.398.925.377	24.310.457.545
- Phải trả khác	2.418.739.000	-	2.551.689.000	-	2.418.739.000	2.551.689.000
- Nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	605.173.177.665	-	659.267.892.664	-	605.173.177.665	659.267.892.664

- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

- Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.